

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 107 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 17 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn giữa các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng chính phủ số: 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 793/KH-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2219/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An; số 2878/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Nghệ An; số 3171/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước về lĩnh vực lâm nghiệp và

kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 3465/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 về việc Công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại tờ trình số 5828/TTr-SNN ngày 27 tháng 12 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này, Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn giữa các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ được quy định tại Quyết định này.
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan thực thi Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các PCT Ủy ban nhân dân tỉnh;
- PCVP Ủy ban nhân dân tỉnh (Đ/c Thiên);
- Công TTĐT tỉnh.
- Lưu: VT, KSTT (TP,Th).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Đệ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN

Đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn giữa các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

(Ban hành kèm theo Quyết định số 407 /QĐ-UBND ngày 17 / 04/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

I. Lĩnh vực thủy sản

1. Thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh

a) Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất cắt giảm thời gian giải quyết, cụ thể:

Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển: 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.

b) Kiến nghị thực thi

- Lộ trình thực hiện: Thực hiện từ Quý I/2025.

- Cơ quan tham mưu thực hiện phương án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu thực hiện phương án đơn giản hóa.

c) Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Thời gian tuân thủ thủ tục hành chính nội bộ trước khi đơn giản hóa: 45 ngày làm việc.

- Thời gian tuân thủ thủ tục hành chính nội bộ sau khi đơn giản hóa: 40 ngày làm việc.

- Thời gian tiết kiệm được: 05 ngày làm việc

- Tỷ lệ cắt giảm: 11,11%.

II. Lĩnh vực thú y

1. Thủ tục hành chính nội bộ: Công bố dịch bệnh động vật thủy sản

a) Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất cắt giảm thời gian giải quyết, cụ thể:

Trong thời hạn 20 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thú y.

b) Kiến nghị thực thi

- Lộ trình thực hiện: Thực hiện từ Quý I/2025.

- Cơ quan tham mưu thực hiện phương án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu thực hiện phương án đơn giản hóa.

c) Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Thời gian tuân thủ thủ tục hành chính nội bộ trước khi đơn giản hóa: 24 giờ làm việc.
- Thời gian tuân thủ thủ tục hành chính nội bộ sau khi đơn giản hóa: 20 giờ làm việc.
- Thời gian tiết kiệm được: 4 giờ làm việc.
- Tỷ lệ cắt giảm: 16,67%.

III. Lĩnh vực thủy lợi

1. Thủ tục hành chính nội bộ: Lập, phê duyệt kế hoạch diện tích công trình thủy lợi tưới, tiêu hàng năm

a) Nội dung đơn giản hóa: Quy định rõ thời gian giải quyết, cụ thể:

Công văn lập hồ sơ kế hoạch diện tích của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi các địa phương, đơn vị: Trong tháng 9 (ngày làm việc) hàng năm.

- Các đơn vị, địa phương lập hồ sơ: 22 ngày làm việc kể từ khi có văn bản đề nghị lập hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Kiểm tra, thẩm định hồ sơ: 15 ngày làm việc sau thời hạn các đơn vị, địa phương lập hồ sơ.
- Sở Nông nghiệp ban hành Tờ trình xin phê duyệt kế hoạch diện tích: 22 ngày làm việc ngày sau khi đi kiểm tra, thẩm định.

b) Kiến nghị thực thi

- Lộ trình thực hiện: Thực hiện từ Quý I/2025.
- Cơ quan tham mưu thực hiện phương án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu thực hiện phương án đơn giản hóa.

c) Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Thời gian tuân thủ thủ tục hành chính nội bộ trước khi đơn giản hóa: 2.112 giờ làm việc.
- Thời gian tuân thủ thủ tục hành chính nội bộ sau khi đơn giản hóa: 648 giờ làm việc.
- Thời gian tiết kiệm được: 1.464 giờ làm việc.
- Tỷ lệ cắt giảm: 69,31%.

Phụ lục I

BIỂU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 107 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 04 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển	Ban quản lý khu bảo tồn biển chủ trì xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển và có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.	Không quy định thời gian								
2	Tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng và các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan	Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh chủ trì tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% ý kiến cộng đồng dân cư và có văn bản lấy ý kiến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan	15	35.685			1	1	535.276	535.276	

3	Thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.	Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.	Không quy định thời gian								
4	Thành lập hội đồng thẩm định	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch hội đồng và tổ chức thẩm định theo quy định.	Không quy định thời gian								
5	Xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xin ý kiến bằng văn bản.	Không quy định thời gian								
6	Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển	Căn cứ ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;	45	35.685			1	1	1.605.825	1.605.825	
TỔNG					0	0			2.141.101	2.141.101	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢNHÓA

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển	Ban quản lý khu bảo tồn biển chủ trì xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển và có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.	Không quy định thời gian								
2	Tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng và các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan	Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh chủ trì tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% ý kiến cộng đồng dân cư và có văn bản lấy ý kiến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan	15	35,685			1	1	535,275	535,275	
3	Thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.	Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.	Không quy định thời gian								

4	Thành lập hội đồng thẩm định	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh	Không quy định thời gian								
5	Xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xin ý kiến bằng văn bản.	Không quy định thời gian								
6	Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển	Căn cứ ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;	40	35,685			1	1	1.427.400	1.427.400	
TỔNG						0	0		1.962.675	1.962.675	

Phụ lục II

BIỂU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 107 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Công bố dịch bệnh động vật thủy sản

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch bệnh động vật										
		Xác minh ổ dịch và tham mưu Tờ trình công bố dịch bệnh động vật cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi phát hiện dịch bệnh xảy ra	Không quy định								

[illegible]

		Xác minh ổ dịch và tham mưu Tờ trình công bố dịch bệnh động vật cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi phát	Không quy định								
2	Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thú y										
		Quyết định công bố dịch của Ủy ban nhân dân tỉnh	20.0	35.685			1	1	713.700	713.700	
3	Trả kết quả	Thông báo cho tổ chức nếu hồ sơ không đúng quy định (nếu có)	2.0	22.500			1	1	45.000	45.000	
	TỔNG				0	0			758.700	758.700	

Phụ lục III

BIỂU TÍNH CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 107 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Lập, phê duyệt kế hoạch diện tích công trình thủy lợi tưới, tiêu hàng năm

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Ban hành Công văn lập hồ sơ kế hoạch diện tích của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi các địa phương, đơn vị	Nội dung công văn lập hồ sơ kế hoạch diện tích của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi các địa phương, đơn vị	1584.0	35.685			1	1	56.525.040	56.525.040	
2	Các đơn vị, địa phương lập hồ sơ kế từ khi có văn bản đề nghị lập hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các đơn vị, địa phương lập hồ sơ	176.0	35.685			1	1	6.280.560	6.280.560	
3	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thẩm định hồ sơ	176.0	35.685			1	1	6.280.560	6.280.560	

4	Sở Nông nghiệp ban hành Tờ trình xin phê duyệt kế hoạch diện tích	Tờ trình xin phê duyệt Kế hoạch	176.0	35.685			1	1	6.280.560	6.280.560	
TỔNG			2112.0		0	0			75.366.720	75.366.720	
II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢNHÓA											
STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối trợng tuần tháng/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Ban hành Công văn lập hồ sơ kế hoạch diện tích của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi các địa phương, đơn vị	Nội dung công văn lập hồ sơ kế hoạch diện tích của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi các địa phương, đơn vị	176.0	35.685			1	1	6.280.560	6.280.560	
2	Các đơn vị, địa phương lập hồ sơ kể từ khi có văn bản đề nghị lập hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các đơn vị, địa phương lập hồ sơ	176.0	35.685			1	1	6.280.560	6.280.560	
3	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thẩm định hồ sơ	120.0	35.685			1	1	6.280.560	6.280.560	

4	Sở Nông nghiệp ban hành Tờ trình xin phê duyệt kế hoạch diện tích	Tờ trình xin phê duyệt Kế hoạch	176.0	35.685			1	1	6.280.560	6.280.560	
	TỔNG		648.0		0	0			23.123.880	23.123.880	